TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ MỸ THO** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **101**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14/8/2019
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO-TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Sang.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Văn Kiệt.
2. Bà Phan Thị Đẹp.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đỗ Ngọc Yến Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phi Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 333/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Lê Hồng T**, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Lương Phú A1, xã Lương Hòa L, huyện Chợ G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Lê Ngọc K**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Mỹ H, xã Mỹ P, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 13/5/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Lê Hồng T trình bày: Chị và anh K tổ chức đám cưới vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phong, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/10/2016. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do anh K thường xuyên nhậu say về nhà chửi mắng xúc phạm chị và đuổi chị ra khỏi nhà, đã nhiều lần tìm cách giải quyết nhưng không được. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê T T, sinh ngày 05/5/2016, hiện cháu T đang sống với chị, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T. Theo đơn

khởi kiện chị không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con nhưng nay chị yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con số tiền 800.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện chị có yêu cầu chia đôi giá trị 01 con bò đực lớn, vợ chồng đang nuôi, trị giá khoảng 30.000.000 đồng, yêu cầu anh K giao cho chị ½ giá trị con bò là 15.000.000 đồng. Nay chị xin rút yêu cầu chia tài sản, để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Lê Ngọc K đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh K vẫn không cung cấp cho Tòa án ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Anh K vắng mặt không lý do trong tất cả các lần Tòa án triệu tập.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa hôm nay của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định, bị đơn không tuân thủ quy định pháp luật, vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh K là phù hợp quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Anh K không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với việc yêu cầu ly hôn, nuôi con của chị T và cũng không tham dự phiên tòa, cho thấy anh K không có thiện chí, mâu thuẫn giữa hai anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị T yêu cầu ly hôn với anh K là có cơ sở đề nghị chấp nhận; Về con chung của anh chị hiện nay đang sống với chị T, để ổn định cuộc sống sinh hoạt của cháu T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng/tháng của chị T; Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết, để vợ chồng chị tự thỏa thuận, đề nghị không xem xét, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Anh Lê Ngọc K đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Ngọc K.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Lê Hồng T và anh Lê Ngọc K có đăng ký kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã Mỹ Phong, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/10/2016, nên hôn nhân giữa chị T và anh K là hợp pháp.

Tại phiên tòa chị T yêu cầu được ly hôn với anh K, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của anh, chị là cháu Lê Thy T và yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng/tháng; Về tài sản chung: Chị T rút yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu của chị Nguyễn Lê Hồng T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị T và anh K kết hôn năm 2016, chị T trình bày trong cuộc sống vợ chồng anh chị chung sống không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm thường xuyên cải vã nhau do anh K không lo làm ăn, không lo cho gia đình, thường xuyên nhậu say về dùng lời lẽ xúc phạm chị, đuổi chị ra khỏi nhà, mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được, chị và anh K đã ly thân từ tháng 5/2019 cho đến nay. Xét thấy, trong thời gian ly thân chị T, anh K không có biện pháp nào đoàn tụ, tại tòa chị T trình bày hôn nhân giữa hai anh chị không thể hàn gắn được. Anh K thì không cung cấp ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T và vắng mặt không dự phiên tòa để trình bày ý kiến và biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng để Hội đồng xét xử xem xét, anh K không có thiện chí đối với cuộc hôn nhân này. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh K đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh K là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Thy T, sinh ngày 05/5/2016. Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng/tháng, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Xét, cháu Lê Thy T, sinh năm 2016 còn rất nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn, anh K thì không có ý kiến của mình về việc nuôi con để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Lê Thy T cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh Lê Ngọc K có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa chị T yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con là cháu Lê Thy T 800.000 đồng/tháng, thời gian thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình, nên được Hội Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa chị T trình bày: Chị và anh K không có thỏa thuận được về lãi suất chậm thi hành án, nên yêu cầu áp dụng theo quy định của pháp luật dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên tòa chị T xin rút lại không yêu cầu chia tài sản chung, để vợ chồng chị tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được chị sẽ kiện thành vụ kiện khác. Xét việc chị T xin rút phần yêu cầu chia tài sản chung là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, nên đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Lê Hồng T.

[5] Về nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Lê Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh K phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] Xét, Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Lê Hồng T.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Lê Hồng T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Lê Hồng T và anh Lê Ngọc K.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Thy T, sinh ngày 05/5/2016 cho chị Nguyễn Lê Hồng T trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc anh Lê Ngọc K phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 800.000 đồng/tháng, thực hiện từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Thy T đủ 18 tuổi.

Anh Lê Ngọc K có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Lê Hồng T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 675.000 đồng theo các biên lai thu số 0014246 và số 0014247 ngày 21/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố MT, tỉnh Tiền Giang nên chị Nguyễn Lê Hồng T được hoàn lại 375.000 đồng.

Anh Lê Ngọc K phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày chị Nguyễn Lê Hồng T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Ngọc K chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Chị Nguyễn Lê Hồng T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Ngọc K vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thành phố MT;
- Chi cục THADS TP.MT;
- UBND xã Mỹ Phong, TP.MT, Tiền Giang;
- Các đương sự:
  + Chị Nguyễn Lê Hồng T;
  + Anh Lê Ngọc K;
- Lưu hồ sơ vụ án-s.

Đinh Thị Sang